SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 198/QĐ-TK

Tx Cai Lậy, ngày 06 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu sử dụng ngân sách 09 tháng đầu năm năm 2022 của Trường THPT Tứ Kiệt

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng kế toán, Trường THPT Tứ Kiệt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu sử dụng ngân sách 09 tháng đầu năm năm 2022 của trường THPT Tứ Kiệt (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng kế toán, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:;
- Sở GD
- Website;
- Lưu: VT, KT (C3).

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỨ KIỆT

PHẠM VĂN NGHĨA

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tứ Kiệt

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 09 THÁNG ĐẦU NĂM năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 198/QĐ- TK ngày 06/10/2022 của trường THPT Tứ Kiệt)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*1.525,445*	*1.525,445*		*1.525,445*
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (chưa có qđ tự chủ)	**6.021,075**	**6.021,075**	-	**6.021,075**
	Lương	**3.157,501**	**3.157,501**		**3.157,501**
	Phụ cấp chức vụ	**57,438**	**57,438**		**57,438**
	Phụ cấp thêm giờ	-	-		-
	Phụ cấp ưu đãi nghề	**978,968**	**978,968**		**978,968**
	Phụ cấp trách nhiệm	**14,081**	**14,081**		**14,081**
	Phụ cập thâm niên	**526,141**	**526,141**		**526,141**
	Phụ cấp khác	-	-		-
	Các khoản hỗ trợ khác		-		-
	BHXH	**656,053**	**656,053**		**656,053**
	BHYT	**115,274**	**115,274**		**115,274**
	KPCĐ	**76,790**	**76,790**		**76,790**
	BHTN	**12,333**	**12,333**		**12,333**
	Các khoản thanh toán cá nhân	-	-		-
	Chi khác	**47,115**	**47,115**		**47,115**
	Thanh toán tiền điện	**27,384**	**27,384**		**27,384**
	Thanh toán nước	**15,533**	**15,533**		**15,533**
	Tiền vệ sinh môi trường	**1,680**	**1,680**		**1,680**
	Vật tư văn phòng		-		-
	Cước điện thoại	**2,150**	**2,150**		**2,150**
	Thuê bao kênh vệ tinh,	**17,590**	**17,590**		**17,590**
	Sách báo thư viện	**1,800**	**1,800**		**1,800**
	Tiền tàu xe	**11,323**	**11,323**		**11,323**
	Phụ cấp công tác phí	**42,600**	**42,600**		**42,600**
	Tiền phòng ngủ	**43,300**	**43,300**		**43,300**
	Thuê phương tiện vận chuyển	**2,200**	**2,200**		**2,200**
	Chi thuê lao động trong nước	**102,551**	**102,551**		**102,551**
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		-		-
	Chi khác	**91,733**	**91,733**		**91,733**
	Chi tiếp khách	**7,467**	**7,467**		**7,467**
	Công tác Đảng	**12,070**	**12,070**		**12,070**
	Trích lập các quỹ		-		-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		-		-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-